

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2013 ĐẾN 31/03/2013**

Hà Nội, năm 2013

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.390.942.381.020	1.415.276.606.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.777.677.629	14.431.248.410
1. Tiền	111	V.01	17.777.677.629	14.431.248.410
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.063.965.084	9.319.965.084
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.132.215.084	9.388.215.084
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(68.250.000)	(68.250.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.257.630.943	540.029.316.487
1. Phải thu của khách hàng	131		282.704.340.169	438.086.969.838
2. Trả trước cho người bán	132		20.038.809.615	29.449.045.829
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	87.983.108.192	92.186.102.606
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(18.468.627.033)	(19.692.801.786)
IV. Hàng tồn kho	140		915.065.606.510	788.293.189.369
1. Hàng tồn kho	141	V.04	919.615.417.685	794.660.039.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.549.811.175)	(6.366.849.884)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.777.500.854	63.202.887.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.659.381.173	9.643.073.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.015.665.526	25.020.921.313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		706.618.818	4.177.683.938
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		32.395.835.337	24.361.208.152
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		698.939.677.695	708.258.234.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	218			
II. Tài sản cố định	220		484.443.634.006	492.095.819.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	453.325.919.185	466.452.604.854
- Nguyên giá	222		690.448.569.704	693.235.354.914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(237.122.650.519)	(226.782.750.060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	3.215.655.169	3.366.042.790
- Nguyên giá	225		4.210.853.364	4.210.853.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(995.198.195)	(844.810.574)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	444.547.693	468.813.863
- Nguyên giá	228		1.047.534.504	1.029.534.504
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(602.986.811)	(560.720.641)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	27.457.511.959	21.808.358.363
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	43.591.908.654	43.591.908.654
- Nguyên giá	241		46.374.370.908	46.374.370.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.782.462.254)	(2.782.462.254)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		133.563.238.022	133.563.238.022
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	135.890.334.235	135.890.334.235
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259		(2.327.096.213)	(2.327.096.213)
V. Lợi thế thương mại	260		5.559.000.225	5.756.205.594
VI. Tài sản dài hạn khác	270		31.781.896.788	33.251.062.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.12	30.906.589.590	32.246.497.582
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		512.355.913	641.613.443
3. Tài sản dài hạn khác	278		362.951.285	362.951.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	280		2.089.882.058.715	2.123.534.840.903

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.720.207.729.769	1.735.358.560.159
I. Nợ ngắn hạn	310		1.550.407.398.761	1.621.839.920.317
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	678.425.446.927	773.451.893.483
2. Phải trả người bán	312		300.131.625.062	339.501.946.144
3. Người mua trả tiền trước	313		181.021.367.387	110.450.536.817
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	135.828.391.305	139.014.121.296
5. Phải trả người lao động	315		38.057.855.155	57.816.482.955
6. Chi phí phải trả	316	V.15	11.754.300.879	21.507.550.763
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	198.961.435.919	174.479.081.946
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.048.954.182	1.060.863.424
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.178.021.945	4.557.443.489
II. Nợ dài hạn	330		169.800.331.008	113.518.639.842
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	115.340.570.276	64.779.001.036
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.115.885.189	2.755.600.989
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	52.343.875.543	45.984.037.817
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		304.213.331.650	318.833.440.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	304.213.331.650	318.833.440.518
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36.847.202.760	36.134.865.784
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.812.610.276	9.510.488.792
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.132.153.095)	10.502.414.233
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		65.460.997.295	69.342.840.226
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.089.882.058.715	2.123.534.840.903

Hà Đông, Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Đỗ Yên Nhi

Kế toán Trưởng



Vũ Anh Hiệp



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Hoàng Huy

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I	
			Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	112.332.781.156	239.731.911.272
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.332.781.156	239.731.911.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	83.752.568.390	205.507.692.712
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.580.212.766	34.224.218.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	497.683.007	448.794.216
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	17.284.309.036	16.802.058.505
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.440.923.938	16.528.908.409
8. Chi phí bán hàng	24		4.545.464.836	9.226.077.617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.318.569.397	16.851.268.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(8.070.447.496)	(8.206.391.566)
11. Thu nhập khác	31		1.934.027.153	1.533.688.395
12. Chi phí khác	32		1.226.555.892	115.103.456
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		707.471.261	1.418.584.939
14. Lãi/ lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.362.976.235)	(6.787.806.627)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	915.939.816	1.279.034.423
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.25		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		(8.278.916.051)	(8.066.841.050)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(3.436.386.197)	(1.291.343.550)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(4.842.529.854)	(6.775.497.500)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	(242)	(360)

Hà Đông, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Đỗ Yên Nhi

Kế toán trưởng

Vũ Anh Hiệp

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đặng Hoàng Huy



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(7.362.976.235)	(6.787.806.627)
2. Điều chỉnh cho các khoản		25.644.231.496	23.445.469.979
- Khấu hao tài sản cố định	2	13.719.540.022	15.030.982.984
- Các khoản dự phòng	3	(3.692.838.504)	(1.792.717.440)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(823.393.960)	(6.321.703.974)
- Chi phí lãi vay	6	16.440.923.938	16.528.908.409
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	18.281.255.261	16.657.663.352
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	158.541.764.448	35.819.037.391
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(126.530.898.584)	(4.971.228.057)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.382.347.851	(71.815.403.198)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.351.100.517	(240.713.442)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.960.263.922)	(14.023.538.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(292.276.801)	(2.864.346.806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	746.632.267	2.878.163.601
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(623.036.961)	(5.623.169.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.896.624.076	(44.183.535.352)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.455.024.175)	(10.684.465.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	217.963.636	3.013.691
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.300.000.000)	(3.411.594.296)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	426.000.000	5.836.319.085
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(168.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	459.617.919	445.688.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.651.442.620)	(7.979.039.179)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	187.647.956.904	208.818.159.733
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(240.267.287.942)	(185.573.918.076)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(279.421.199)	(279.421.199)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.898.752.237)	22.964.820.458
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.346.429.219	(29.197.754.073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.431.248.410	56.907.010.406
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.777.677.629	27.709.256.333

Người lập

Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng

Vũ Anh Hiệp

Hà Đông, Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quầy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám đa khoa.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

Chi nhánh Xuân Mai

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội
Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Chung cư Bình Trị Đông B, khu dân cư Hai Thành, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.

Tel: (84-8) 35 089 852 Fax: (84-8) 37 543 605

4. Thông tin về các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai

1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 4 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%, các cổ đông khác 31.557.500.000 đồng

7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng
Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cẩm phá và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.584.164.827	6.792.376.374
Tiền gửi ngân hàng	12.193.512.802	7.638.872.036
	17.777.677.629	14.431.248.410
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Đầu tư ngắn hạn khác	VND	VND
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	3.300.000.000	3.300.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	41.088.500	41.088.500
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ vận tải Quốc tế	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Nam	750.000.000	750.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cá nhân, đội XD vay khế ước	3.641.126.584	1.897.126.584
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(68.250.000)	(68.250.000)
Tổng cộng	11.063.965.084	9.319.965.084

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar	985.246.528	985.246.528
Dự án khu đất nhà bè	17.500.000.000	17.500.000.000
Dự án khu đất Tân Phú, Q9, TPHCM	41.296.500.000	41.296.500.000
Dự án Khu xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh	20.425.408.000	26.425.408.000
Phải thu khác	7.775.953.664	5.978.948.078
Tổng cộng	87.983.108.192	92.186.102.606

4. Hàng tồn kho	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.146.792.390	47.042.829.589
Công cụ, dụng cụ	1.264.485.681	1.139.511.414
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	799.883.547.592	689.202.226.163
Thành phẩm	63.004.752.143	47.574.415.965
Hàng hoá		
Hàng gửi bán	12.315.839.879	9.701.056.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.549.811.175)	(6.366.849.884)
Tổng cộng	915.065.606.510	788.293.189.369

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư tại 01/01/2013	328.459.013.846	287.309.384.919	51.214.339.254	26.252.616.895	693.235.354.914
Mua trong kỳ		545.562.364		30.950.924	576.513.288
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác		292.548.703	32.920.000		325.468.703
Thanh lý, nhượng bán	(118.643.264)	(288.236.387)	(97.000.000)	(161.963.196)	(665.842.847)
Giảm khác	(324.413.703)	(1.235.548.451)	(1.461.907.200)	(1.055.000)	(3.022.924.354)
Số dư tại 31/03/2013	328.015.956.879	286.623.711.148	49.688.352.054	26.120.549.623	690.448.569.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2013	58.321.796.422	133.278.668.469	23.866.454.500	11.315.830.669	226.782.750.060
Khấu hao trong kỳ	4.914.247.315	6.564.763.824	1.540.499.310	974.622.964	13.994.133.413
Tăng khác	156.182.420				156.182.420
Thanh lý, nhượng bán	(49.314.062)	(269.346.970)	(97.000.000)	(51.586.150)	(467.247.182)
Giảm khác		(1.496.056.355)	(1.827.384.000)	(19.727.837)	(3.343.168.192)
Số dư tại 31/03/2013	63.342.912.095	138.078.028.968	23.482.569.810	12.219.139.646	237.122.650.519
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2013	270.137.217.424	154.030.716.450	27.347.884.754	14.936.786.226	466.452.604.854
Số dư tại 31/03/2013	264.673.044.784	148.545.682.180	26.205.782.244	13.901.409.977	453.325.919.185

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại 01/01/2013		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
Thuê tài chính trong kỳ					0
Giảm khác					0
Số dư tại 31/03/2013		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2013		384.689.359	460.121.215		844.810.574
Khấu hao trong kỳ		64.114.893	86.272.728		150.387.621
Giảm khác					0
Số dư tại 31/03/2013		448.804.252	546.393.943		995.198.195
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại 01/01/2013		1.410.527.641	1.955.515.149		3.366.042.790
Số dư tại 31/03/2013		1.346.412.748	1.869.242.421		3.215.655.169

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2013		1.029.534.504	1.029.534.504
Tăng trong năm		18.000.000	18.000.000
Giảm khác			-
Số dư tại 31/03/2013		1.047.534.504	1.047.534.504
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2013		560.720.641	560.720.641
Khấu hao trong kỳ		42.266.170	42.266.170
Giảm khác			
Số dư tại 31/03/2013		602.986.811	602.986.811
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2013		468.813.863	468.813.863
Số dư tại 31/03/2013		444.547.693	444.547.693
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Hạng mục hạ tầng khu TTTM		6.454.205.923	6.454.205.923
Hạng mục sân tennis		690.939.323	690.939.323
Tầng 3 nhà CT2 Ngô Thị Nhậm		1.512.020.147	1.512.020.147
Đầu tư mỏ đá thôn Lục tiêu Tuyên Quang		3.811.842.953	2.713.332.066
Hạng mục nhà điều hành		412.654.163	412.654.163
Hạng mục nhà văn hóa thể thao		19.970.143	19.970.143
Hạng mục bãi thành phẩm mở rộng		2.669.343.112	2.669.343.112
Hạng mục nhà 9 gian		83.697.286	83.697.286
Xây dựng nhà máy bê tông DUL		7.102.958.540	7.102.958.540
Sửa chữa lớn TSCĐ		149.237.660	149.237.660
Đầu tư xây dựng NMBT DUL Đà Nẵng		4.550.642.709	
Tổng cộng		27.457.511.959	21.808.358.363

9. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý I/2013
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Nhà	46.374.370.908			46.374.370.908
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà	2.782.462.254			2.782.462.254
Giá trị còn lại				
Nhà	43.591.908.654			43.591.908.654

10. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%	26.000.000.000	26.000.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế			16.250.000.000	16.250.000.000
Vinaconex Xuân mai	68,23%	68,23%	59.825.600.000	59.825.600.000
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,23%	82,23%	17.960.000.000	17.960.000.000
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%	48.442.500.000	48.442.500.000
CTy CP đầu tư và XD số 45	60,55%	60,55%	25.500.000.000	25.500.000.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%		
Tổng cộng			200.978.100.000	200.978.100.000

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Khách sạn Suối Mơ	1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty Xi măng Cẩm phả	2.327.096.213	2.327.096.213
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	722.150.000	722.150.000
Ngân Hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam	186.500.000	186.500.000
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành	37.477.440.000	37.477.440.000
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú	37.750.000.000	37.750.000.000
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An	29.970.755.000	29.970.755.000
Tổng Công ty Vinaconex (Dự án nhà ở CBCNV trạm nghiên Cẩm Phả)	16.629.462.790	16.629.462.790
Công ty CP Sông Đà 1.01 (dự án Hemisco)	8.991.930.232	8.991.930.232
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(2.327.096.213)</i>	<i>(2.327.096.213)</i>
Tổng cộng	133.563.238.022	133.563.238.022

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Dư đầu kỳ	32.246.497.582	31.052.425.648
Phát sinh tăng trong kỳ	3.246.909.613	19.837.799.900
Phân bổ trong kỳ	4.586.817.605	18.643.727.966
Dư cuối kỳ	30.906.589.590	32.246.497.582
Trong đó		
Công ty mẹ	12.275.136.651	10.762.090.345
Văn phòng Công ty	173.335.857	200.570.146
Chi nhánh Xuân Mai	72.818.179	102.014.295
Chi nhánh Hà Đông	12.028.982.615	10.459.505.904
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	472.227.356	662.645.627
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	7.578.079.500	7.923.824.659
Cọc cừ	651.928.049	750.899.190
CP ván khuôn cọc vuông	91.009.910	190.546.152
CP ván khuôn dầm DUL	327.539.062	426.321.011

CP ván khuôn cột	774.633.794	905.742.050
CP công cụ, dụng cụ	96.497.283	133.750.475
CP đền bù, giải phóng mặt bằng	4.073.100.602	4.073.100.602
Chi phí trả trước Thương hiệu Vinaconex và Phan Vũ	1.400.000.000	1.400.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	163.370.800	43.465.179
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	5.028.718.302	6.691.139.372
Chi phí công cụ dụng cụ	38.068.200	76.337.080
Chi phí phụ tùng sửa chữa MMTB	483.660.498	644.926.939
Chi phí gia công ván khuôn	3.784.514.108	4.939.129.441
Chi phí thiết bị văn phòng	103.510.410	131.263.921
Chi phí khác	401.270.576	569.932.262
Chi phí mua, sửa chữa biển tần		1.002.119
Chi phí cài tạo khu tập thể CBCNV	217.694.510	328.547.610
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	251.918.747	237.052.496
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	615.856.709	615.856.709
Bộ giàn giáo SAKI	337.304.227	337.304.227
Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cảng	65.231.309	65.231.309
CP Sửa chữa nhà điều hành	148.361.111	148.361.111
Chi phí khác khác	64.960.062	64.960.062
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	4.684.652.325	5.353.888.374
Chi phí ván khuôn, công cụ dụng cụ	4.684.652.325	5.353.888.374
Tổng cộng	30.906.589.590	32.246.497.582
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	318.526.240.720	341.311.544.945
Công ty mẹ vay	173.294.946.718	202.899.886.489
<i>Văn phòng Công ty vay</i>	131.682.795.386	160.376.293.402
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	54.619.817.370	59.385.265.937
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	55.517.467.447	58.768.103.588
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	8.645.510.188	40.879.923.877
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội		1.343.000.000
Vay cá nhân	12.900.000.381	
Chi nhánh Xuân Mai Vay	41.612.151.332	42.523.593.087
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	22.150.807.999	21.121.425.095
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	2.562.000.000	4.667.000.000
Vay cá nhân	16.899.343.333	16.735.167.992
Công ty CP Bê tông Phan Vũ vay	26.513.160.784	33.484.753.754
Ngân hàng Liên Việt	81.070.975	4.580.521.200
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	23.532.089.809	24.888.849.500
Ngân hàng Tienphongbank	2.900.000.000	4.015.383.054
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	49.782.797.170	44.585.602.983
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	29.954.021.152	29.898.476.965
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc	5.451.220.000	3.702.220.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Vĩnh Phúc	13.940.556.018	10.984.906.018
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	437.000.000	
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	15.542.142.358	9.951.811.286
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	5.389.867.017	8.110.842.786

Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	2.033.289.940	1.840.968.500
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Cầu Giấy	3.725.224.603	
Công Ty Tài Chính Viettel	4.393.760.798	
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	4.405.333.131	4.405.333.131
Ngân hàng VIB Bình Dương	90	90
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.405.333.041	4.405.333.041
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai vay	25.132.148.527	22.533.038.270
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	3.724.806.537	3.724.806.537
Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	12.726.048.119	13.736.605.619
Vay cá nhân	8.681.293.871	5.071.626.114
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	22.121.203.032	22.121.203.032
Ngân hàng VIB Đà Nẵng	12.749.095.343	12.749.095.343
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam	9.372.107.689	9.372.107.689
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	1.734.509.000	1.329.916.000
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	739.000.000	
Vay cá nhân	995.509.000	1.329.916.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	359.899.206.207	432.140.348.538
Công ty mẹ vay	283.276.247.947	353.366.562.937
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	114.881.801.336	170.263.804.848
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	36.743.231.489	36.743.231.489
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1.050.000.000	1.400.000.000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	130.601.215.122	144.959.526.600
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	3.918.627.000	5.224.500.000
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	1.692.377.000	2.256.500.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	2.226.250.000	2.968.000.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	53.324.370.962	53.324.370.962
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	53.324.370.962	53.324.370.962
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	2.946.734.754	2.946.734.754
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	2.946.734.754	2.946.734.754
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay	14.252.521.047	14.297.304.189
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	14.117.661.189	14.117.661.189
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế	121.859.858	166.643.000
Vay cá nhân	13.000.000	13.000.000
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	1.716.704.497	2.284.875.696
Ngân hàng VCB CN Vĩnh Phúc	372.190.900	492.190.900
Ngân hàng phát triển nhà CN Vĩnh Phúc	506.250.000	675.000.000
Công ty cho thuê tài chính SCB	370.263.600	493.684.800
Công ty cho thuê tài chính VCB	467.999.997	623.999.996
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	464.000.000	696.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	464.000.000	696.000.000
Tổng cộng	678.425.446.927	773.451.893.483

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	43.756.897.698	41.573.381.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.173.086.378	14.331.445.444
Thuế thu nhập cá nhân	1.752.321.851	966.414.973
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	78.130.720.180	82.122.511.128
Các loại thuế khác	15.365.198	20.368.399
Tổng cộng	135.828.391.305	139.014.121.296

15. Chi phí phải trả	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	11.754.300.879	21.507.550.763
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	3.878.922.550	4.347.588.494
Bảo hiểm xã hội	9.731.125.512	6.679.640.438
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.212.857.255	1.155.470.641
Các khoản phải trả khác	184.138.530.602	162.296.382.373
<i>Nhóm dự có TK 141 Chuyển sang</i>	<i>3.041.621.296</i>	<i>4.960.098.935</i>
<i>Phải trả chi phí công nghệ hãng ROSE</i>	<i>10.097.749.146</i>	<i>7.359.432.873</i>
<i>Tổng công ty cp XNK và xây dựng Việt Nam</i>	<i>1.960.778.591</i>	<i>3.849.248.565</i>
<i>Cty TNHH MTV PT công nghệ Cao TPHCM (tạm ứng CT CC C7+C8)</i>	<i>37.989.028.182</i>	<i>37.989.028.182</i>
<i>Khoản vay cán bộ công nhân viên</i>	<i>107.209.474.265</i>	<i>97.525.012.953</i>
<i>Chi Cục thuế Quận Hà Đông</i>	<i>8.715.313.203</i>	
<i>Phí bảo hành, bảo trì nhà</i>	<i>10.150.435.858</i>	<i>5.356.924.418</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>4.974.130.061</i>	<i>5.256.636.447</i>
Tổng cộng	198.961.435.919	174.479.081.946
17. Vay và nợ dài hạn	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	112.388.728.567	63.785.159.327
Công ty mẹ vay	53.008.259.240	4.404.690.000
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	23.400.355.574	
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hà Nội	2.450.000.000	2.450.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	19.798.120.850	1.954.690.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	7.359.782.816	
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	506.250.000	506.250.000
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	506.250.000	506.250.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	16.114.512.375	16.114.512.375
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	1.537.392.375	1.537.392.375
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	14.577.120.000	14.577.120.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	2.521.333.351	2.521.333.351
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	2.521.333.351	2.521.333.351
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	35.360.816.637	35.360.816.637
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	35.360.816.637	35.360.816.637
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay	4.647.556.964	4.647.556.964
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	4.647.556.964	4.647.556.964
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	230.000.000	230.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	230.000.000	230.000.000
Nợ dài hạn	2.951.841.709	993.841.709
Nợ dài hạn cá nhân	2.237.000.000	279.000.000
Thuê TC đầu tư 02 cầu trục 10T (Sacombank - SBL)	246.841.700	246.841.700
Thuê TC đầu tư 02 xe trộn bê tông (VCB)	468.000.009	468.000.009
Tổng cộng	115.340.570.276	64.779.001.036

18. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	351.350.749	71.929.550	279.421.199	1.570.450.875	452.766.079	1.117.684.796
Trên 5 năm						
Cộng	351.350.749	71.929.550	279.421.199	1.570.450.875	452.766.079	1.117.684.796

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
CT Chung cư CT1 Ngô Thị Nhậm	45.886.219.635	45.886.219.635
Nhà 19T3 Kiến Hưng	2.216.999.999	
Doanh thu chưa thực hiện các công trình khác	4.240.655.909	97.818.182
Tổng cộng	52.343.875.543	45.984.037.817

20. Vốn chủ sở hữu.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	199.982.400.000	62.775.944.067	(30.845.085)	29.666.730.871	292.394.229.853
Tăng vốn trong kỳ trước					0
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước cổ đông công ty mẹ				(10.105.063.048)	(10.105.063.048)
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trước					0
Giảm khác				(9.059.253.590)	(9.059.253.590)
Số dư đầu năm nay	199.982.400.000	62.775.944.067	(30.845.085)	10.502.414.233	273.229.913.215
Tăng vốn trong kỳ này					0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này cổ đông công ty mẹ				(4.842.529.854)	(4.842.529.854)
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ này					0
Giảm khác				(10.792.037.474)	(10.792.037.474)
Số dư cuối quý này	199.982.400.000	62.775.944.067	(30.845.085)	(5.132.153.095)	257.595.345.887

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000	102.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000	97.982.400.000
Tổng cộng	199.982.400.000	199.982.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp đầu năm	199.982.400.000	199.982.400.000
Vốn góp cuối năm	199.982.400.000	199.982.400.000

<i>d) Cổ phiếu</i>	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.998.240	19.998.240
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.760	1.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	19.998.240
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.998.240	19.998.240
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
<i>e) Các quỹ của công ty</i>	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.847.202.760	36.134.865.784
Quỹ dự phòng tài chính	9.812.610.276	9.510.488.792
Tổng cộng	46.659.813.036	45.645.354.576
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	15.386.906.676	48.247.098.312
Doanh thu sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng	33.748.527.287	101.657.555.435
Doanh thu kinh doanh bất động sản	58.079.802.879	80.351.381.622
Doanh thu tư vấn	2.711.381.839	4.782.506.488
Doanh thu khác	2.406.162.475	4.693.369.415
Tổng cộng	112.332.781.156	239.731.911.272
22. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của xây lắp	7.511.022.156	45.940.283.563
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	18.158.387.849	77.344.920.000
Giá vốn kinh doanh bất động sản	53.850.001.289	76.067.197.852
Giá vốn tư vấn	1.838.612.861	3.160.228.645
Giá vốn khác	2.394.544.235	2.995.062.652
Tổng cộng	83.752.568.390	205.507.692.712
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	434.616.440	445.688.222
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.105.994
Doanh thu hoạt động tài chính khác	63.066.567	
Tổng cộng	497.683.007	448.794.216
24. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.440.923.938	16.528.908.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.928	114.466.459
Chi phí tài chính khác	843.156.170	158.683.637
Tổng cộng	17.284.309.036	16.802.058.505
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	915.939.816	1.279.034.423
Tổng cộng	915.939.816	1.279.034.423

26. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ
 + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
 + Lãi cơ bản trên cổ phiếu

27. **Thu nhập Ban giám đốc được hưởng**

Thu nhập Ban giám đốc được hưởng

Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND
(4.842.529.854)	(6.775.497.500)
(4.842.529.854)	(6.775.497.500)
19.998.240	19.998.240
(242)	(360)
Quý 1 năm 2013 VND	Năm 2012 VND
407.116.440	1.586.556.044

28. **Một số chỉ tiêu tài chính**

		Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	66,56	63,22
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	33,44	36,78
1.2. Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,31	77,64
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	14,56	17,48
- Lợi ích cổ đông thiểu số	%	3,13	4,88
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,21	1,29
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,90	0,93
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,31	0,41
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	(6,55)	(2,83)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	(7,37)	(3,36)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	(0,35)	(0,37)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	(0,40)	(0,44)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	(2,72)	(2,50)

29. **Thông tin so sánh**

Số liệu kỳ so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2012 do Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai lập, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập



Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng



Vũ Anh Hiệp

Hà Đông, Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy